TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÀ BẮC** **TỈNH HOÀ BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ HẢI VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày : 27/5/2022
Về yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và giải quyết nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀ BẮC, TỈNH HÒA HOÀ BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán chủ toạ phiên toà*: Ông Xa Kỳ Tiến
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Đing Trọng Huề và bà Phạm Thị Dần
- *Thư ký ghi biên bản phiên toà*: Bà Đào Thị Thanh Huyền
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Như Thủy - *Kiểm sát viên*.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đà Bắc.

Mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 88/2021/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 10 năm 2021 về yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và giải quyết nợ chung, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị A, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Xóm Kh, xã ĐK, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Lò Văn T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Xóm Kh, xã ĐK, huyện Đ,tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hòa Bình, do ông Nguyễn Đinh Hoàng - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đà Bắc làm đại diện theo ủy quyền. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung khởi kiện, bản tự khai và phần trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn thì: Chị Lò Thị A và anh Lò Văn T kết hôn với nhau năm 2017, đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐK, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình, hôn nhân do hai bên tự nguyện không bị ép buộc. Sau khi kết hôn, anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc với nhau, nhưng đến khoảng cuối năm 2018, đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, hai bên đã ly thân từ năm 2019. Nguyên nhân do có cách sống, tư tưởng khác nhau, anh T hay say rượu rồi chửi mắng, và có lần đánh, đuổi chị A. Nay thấy tình cảm không

còn, không thể hòa hợp và tiếp tục chung sống nên chị A yêu cầu được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị A, anh T có một con chung là Lò Tuấn T1, sinh ngày 25/7/2017, chị A nhường quyền nuôi con chung cho anh Lò Văn T cho đến khi con trưởng thành

Về tài sản chung: Chị A đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về công nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hòa Bình - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đà Bắc (Ngân hàng CSXH Việt Nam) 70.000.000đ tiền gốc. Số nợ này anh T vay để làm nhà khi đó chị A đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ, chị A đề nghị anh T nhận trách nhiệm trả số nợ trên.

Tại phiên tòa, chị A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Phần trình bày của bị đơn:

Anh Lò Văn T và chị Lò Thị A kết hôn với nhau tháng 01/2017, đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐK, huyện Đ. Hôn nhân do hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Đến năm 2019 thì giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ đó đến nay. Anh T công nhận vợ chồng có mâu thuẫn, cãi cọ nhau nhưng cho rằng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhặt, anh chưa hề đánh đuổi chị A, vẫn còn tình cảm với vợ nên không đồng ý ly hôn và mong chị A cho anh cơ hội để vợ chồng hàn gắn, quay về đoàn tụ.

Về con chung: Nếu ly hôn, anh T đề nghị được trực tiếp nuôi con và chưa yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Nếu ly hôn, anh T nhận trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số nợ gốc là 70.000.000đ và lãi phát sinh cho đến khi hoàn thành việc trả nợ.

- Ý kiến của đại diện Ngân hàng CSXH Việt Nam: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam đồng ý với ý kiến của anh T theo nội dung biên bản hòa giải ngày 31/12/2021 khi nhận trách nhiệm trả nợ đối với số tiền nợ gốc là 70.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh cho ngân hàng theo quy định.

- Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đà Bắc:

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết, Tòa án thực hiện việc tống đạt các giấy tờ, tài liệu đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS;

Về nội dung: Xét đơn yêu cầu ly hôn của chị Lò Thị A là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Lò Thị A đối với anh Lò Văn T. Về con chung: Giao con chung là Lò Tuấn T1 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Anh T chưa yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung, chị A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 500.000đ/tháng, cần ghi nhận.

Về tài sản chung: Không xem xét trong vụ án này

Về nợ chung: Các đương sự có nghĩa vụ phải trả nợ cho Ngân hàng CSXH Việt Nam theo nội dung hợp đồng đã ký kết khi đến hạn trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và nuôi con chung, là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có hộ khẩu thường trú và chỗ ở tại xã ĐK, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình. Do đó Tòa án nhân dân huyện Đà Bắc thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Về quyền, nghĩa vụ: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị A và anh Lò Văn T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐK, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình từ năm 2017. Do đó hôn nhân của chị A, anh T là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến đầu năm 2019 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hòa hợp, không có tiếng nói chung, luôn cãi cọ nhau, chị A về sống tại nhà bố mẹ đẻ từ đầu năm 2019. Qua xác minh thấy rằng tình trạng hôn nhân như chị A đã trình bày là có căn cứ. Chị A khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn nhưng anh T không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn tình cảm yêu thương đối với chị A và mong muốn chị A cho anh một cơ hội để vợ chồng hàn gắn quay về đoàn tụ. Chị A đưa ra quan điểm cho rằng chị đã không còn tình cảm, không có sự hòa hợp, không thể sống chung với anh T nên chị không đồng ý quay về đoàn tụ. Hội đồng xét xử nhận thấy chị A không còn tình cảm với anh T, hai bên đã ly thân từ năm 2019, không còn quan tâm đến nhau. Bản thân anh T không đồng ý ly hôn nhưng không có sự nỗ lực hoặc hành động cụ thể để níu kéo, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Qua đó thấy rằng mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị Lò Thị A đối với anh Lò Văn T là có căn cứ theo quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị A, anh T có một con chung là Lò Tuấn T1, sinh ngày 25/7/2017. Anh T đề nghị được nuôi con nếu ly hôn và chưa yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung. Chị A đồng ý nhường quyền nuôi con chung cho anh T và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000đ cho đến khi con trưởng

thành. Xét thấy việc tự nguyện cấp dưỡng của chị A là không trái điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và anh T không có ý kiến gì khác nên cần ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện, chị A không đề nghị giải quyết,Tại biên bản hòa giải ngày 31/12/2021, chị A và anh T đều có quan điểm để vợ chồng tự thỏa thuận. Tại phiên tòa, lúc đầu chị A vẫn giữ nguyên ý kiến nhưng anh T thay đổi ý kiến, đề nghị chia tài sản chung bao gồm 01 ngôi nhà trị giá 200.000.000đ (chưa tính giá trị đất vì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), 01 con trâu trị giá 30.000.000đ và yêu cầu chị A cùng trả nợ nên chị A cũng thay đổi ý kiến và yêu cầu anh T phải trả cho chị 01 con bò bố mẹ chị cho chị khi kết hôn và phải chia tài sản chung bằng hình thức anh T sở hữu ngôi nhà, con trâu và thanh toán phần chênh lệch bằng tiền mặt cho chị A. Anh T không đồng ý với đề nghị của chị A vì cho rằng nhà ở trên đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng nên phải chia nhà bằng hình thức ngăn đôi. Trước khi đưa vụ án ra xét xử và phần mở đầu phiên tòa, HĐXX đã giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ của các đương sự, các đương sự không có đề nghị, khiếu nại gì về quyết định, hành vi tố tụng của Tòa án, trong đó nguyên đơn không có yêu cầu sửa đổi, bổ dung yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Tuy nhiên tại phiên tòa các đương sự yêu cầu chia tài sản chung do không thỏa thuận được, HĐXX nhận thấy do trước đó các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, không có căn cứ nên không thể giải quyết trong vụ án này mà sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn nếu có khởi kiện là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[5] Về công nợ chung: Tại biên bản hòa giải ngày 31/12/2021 các đương sự đều đồng ý để anh T là người nhận trách nhiệm trả nợ Ngân hàng CSXH Việt Nam 70.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh theo quy định. Tuy nhiên tại phiên tòa, anh T đề nghị chị A phải có trách nhiệm cùng anh trả nợ Ngân hàng, mỗi bên trả một nửa. Chị A đưa ra ý kiến: Khi hòa giải các bên đã thống nhất để anh T trả nợ vì chị cũng không muốn chia tài sản chung mà để lại hết cho anh T, chị chỉ đồng ý trả nợ nếu anh T trả lại cho chị 01 con bò và chia tài sản chung như chị yêu cầu. HĐXX xét thấy do anh T là người đứng tên trong hợp đồng vay nợ, ý kiến của đại diện Ngân hàng và để thuận tiện cho việc thu hồi vốn nên để anh T là người có trách nhiệm trả nợ là phù hợp. Nếu đến hạn trả nợ mà anh T không trả nợ thì Ngân hàng có quyền khởi kiện giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[6] Về án phí: Chị A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 273 BLTTDS, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Lò Thị A đối với anh Lò Văn T. Xử cho chị Lò Thị A được ly hôn anh Lò Văn T.

Về con chung: Giao con chung là Lò Tuấn T1, sinh ngày 25/7/2017 cho anh Lò Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Lò Tuấn T1 đủ 18 tuổi hoặc khi có quy định khác của pháp luật. Anh T chưa yêu cầu chị A cấp

dưỡng nuôi con chung. Chấp nhận việc chị A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) cho đến khi con trưởng thành hoặc đến khi có quy định khác của pháp luật, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01/6/2022. Chị A có quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Khi có thay đổi, anh T và chị A có quyền yêu cầu cấp dưỡng hoặc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

Về nợ chung: Anh Lò Văn T có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hòa Bình - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đà Bắc 70.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh theo quy định.

Về án phí: Chị Lò Thị A phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0003618 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình. Chị A còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Đà Bắc;
- Chi cục THADS Đà Bắc;
- Các đương sự;
- UBND xã ĐK;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Xa Kỳ Tiến.